

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - TKV**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

MSY 1-8-0-1-1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Chuẩn	Chủ tịch	Bổ nhiệm 13/12/2010
Ông Phạm Bùi Pha	Chủ tịch	Miễn nhiệm 13/12/2010
Ông Đoàn Hữu Thung	Ủy viên	
Ông Phan Tiến Hải	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Hương	Ủy viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Hữu Thung	Tổng Giám đốc
Ông Phan Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính - *Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International*.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 22, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Hữu Thung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Số. 45.6/BCKT 2011-ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với các báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 22. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**TS. Trần Văn Dũng****Chủ tịch điều hành**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0283/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Chu Quang Tùng**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		525.959.136.341	377.597.387.089
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	42.432.942.586	82.353.510.644
1. Tiền	111		42.432.942.586	82.353.510.644
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130	6	172.052.639.821	131.767.591.142
1. Phải thu khách hàng	131		163.806.702.699	129.258.213.719
2. Trả trước cho người bán	132		8.988.113.344	3.651.698.208
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	154.981.915
5. Các khoản phải thu khác	135		2.277.802.215	816.682.206
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.019.978.437)	(2.113.984.906)
IV. Hàng tồn kho	140	7	294.343.153.633	155.665.631.597
1. Hàng tồn kho	141		294.343.153.633	155.665.631.597
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.130.400.301	7.810.653.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		733.475.198	1.178.653.377
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.715.849.035	6.602.916.329
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		81.076.068	29.084.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.600.000.000	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		47.503.146.216	61.960.625.725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		41.503.146.216	55.960.625.725
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	35.829.371.530	49.291.364.720
- Nguyên giá	222		101.357.518.585	92.924.355.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.528.147.055)	(43.632.990.482)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	4.880.953.959	5.012.059.278
- Nguyên giá	228		5.182.193.733	5.182.193.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(301.239.774)	(170.134.455)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	792.820.727	1.657.201.727
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	11	6.000.000.000	6.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		573.462.282.557	439.558.012.814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		480.029.548.551	371.006.349.058
I. Nợ ngắn hạn	310		453.359.336.563	336.292.424.428
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	-	2.842.552.720
2. Phải trả người bán	312		353.275.563.230	122.134.223.225
3. Người mua trả tiền trước	313		32.476.996.213	18.937.442.173
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	5.989.809.092	3.506.307.654
5. Phải trả công nhân viên	315		17.118.721.467	14.575.405.400
6. Chi phí phải trả	316		67.550.292	265.445.601
7. Phải trả nội bộ	317		5.994.944.575	163.915.914.960
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	13.243.452.820	4.995.199.211
10. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn	320	15	18.072.650	204.704.500
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25.174.226.224	4.915.228.984
II. Nợ dài hạn	330		26.670.211.988	34.713.924.630
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	24.394.501.258	33.099.607.876
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.106.624.282	1.445.230.306
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		169.086.448	169.086.448
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		93.432.734.006	68.551.663.756
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		93.432.734.006	68.551.663.756
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	25.000.000.000	25.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	17	27.606.509.254	25.179.958.857
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	17	270.371	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	39.952.279.243	17.498.029.761
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418	17	873.675.138	873.675.138
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	18	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		573.462.282.557	439.558.012.814

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		806,54	8.553,52
- JPY		-	31.306,00
- AUD		-	429,56



Đoàn Hữu Thung
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Minh Hải
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	4.628.285.420.923	3.207.567.517.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.628.285.420.923	3.207.567.517.583
4. Giá vốn hàng bán	11	20	4.214.905.455.165	2.913.480.382.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		413.379.965.758	294.087.135.397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.156.185.319	2.553.433.604
7. Chi phí tài chính	22	21	21.572.091.621	9.775.125.711
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.572.091.621	9.775.125.711
8. Chi phí bán hàng	24		319.727.494.203	256.115.014.342
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.876.679.564	10.443.753.714
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		62.359.885.689	20.306.675.234
11. Thu nhập khác	31	22	854.246.146	446.559.954
12. Chi phí khác	32	22	400.618.592	40.145.337
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		453.627.554	406.414.617
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		62.813.513.243	20.713.089.851
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	6.221.351.324	2.071.308.985
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		56.592.161.919	18.641.780.866
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	22.637	7.457



Đoàn Hữu Thung
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Minh Hải
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62.813.513.243	20.713.089.851
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		23.312.246.186	19.862.640.545
- Các khoản dự phòng	03		1.567.387.507	(12.056.991.744)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		270.371	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		946.876.710	230.550.000
- Chi phí lãi vay	06		21.572.091.621	9.775.125.711
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		110.212.385.638	38.524.414.363
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(53.143.521.842)	(81.080.737.038)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(138.677.522.036)	(4.943.188.239)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		93.041.565.999	68.782.651.212
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		445.178.179	(1.595.544.959)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.604.541.329)	(10.892.196.580)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.580.000.000)	(1.746.554.421)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.952.364.800)	(1.055.961.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.258.820.191)	5.992.883.138
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.883.655.563)	(27.452.574.595)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		669.567.034	379.431.836
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.002.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		600.000.000	206.250.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.614.088.529)	(21.864.892.759)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	66.053.419.998
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.547.659.338)	(45.331.729.719)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.500.000.000)	(5.053.889.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.047.659.338)	15.667.800.899
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(39.920.568.058)	(204.208.722)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82.353.510.644	82.557.719.366
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	42.432.942.586	82.353.510.644



Đoàn Hữu Thung
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Minh Hải
 Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV (sau đây gọi là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa theo Quyết định số 4243/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp. Tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc - Đơn vị Nhà nước thành lập theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng lượng cấp ngày 04/03/1995 trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015276 ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 1 ngày 03 tháng 12 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 2 ngày 24 tháng 04 năm 2009.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 25.000.000.000 đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh chế biến và xuất khẩu than các loại; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Kinh doanh nhập khẩu ùy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, vật liệu xây dựng, nguyên liệu phi quặng; Kinh doanh cho thuê thiết bị nhà xưởng, kho bãi, bến cảng; Kinh doanh khách sạn, du lịch trong nước và lữ hành quốc tế, ăn uống, rượu bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định áp dụng cho Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2010 Công ty áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”. Mức trích lập cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời hạn 3 năm.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.9 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc TKV được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một Thành viên Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc tại thời điểm 01/01/2007, do vậy theo quy định hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Đây là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (ưu đãi do sử dụng trên 500 lao động). Hết thời gian áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận (hoặc lỗ) thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.16 Các bên liên quan

Được coi là bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2010</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2009</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	7.182.739.075	19.147.258.719
Tiền gửi ngân hàng	35.250.203.511	63.206.251.925
Cộng	<u>42.432.942.586</u>	<u>82.353.510.644</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2010		31/12/2009	
	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND
Phải thu của khách hàng	163.806.702.699	3.019.978.347	129.258.213.719	3.019.978.437
Trả trước cho người bán	8.988.113.344	-	3.651.698.208	-
Phải thu nội bộ	-	-	15.4981.915	-
Các khoản phải thu khác	2.277.802.215	-	816.682.206	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.019.978.437)	-	(2.113.984.906)	-
Cộng	172.052.639.821	3.019.978.347	131.767.591.142	3.019.978.437

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2010</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2009</u> <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	20.175.369.675	454.430.275
Nguyên vật liệu	62.623.911	-
Hàng hóa	274.105.160.047	155.211.201.322
Cộng	<u>294.343.153.633</u>	<u>155.665.631.597</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2009	23.079.857.726	10.482.247.592	58.807.567.444	554.682.440	92.924.355.202
Tăng trong năm	3.390.796.747	1.375.409.090	4.947.369.817	34.460.909	9.748.036.563
Mua trong năm	-	1.375.409.090	4.947.369.817	34.460.909	6.357.239.816
XDCB hoàn thành	3.390.796.747	-	-	-	3.390.796.747
Giảm trong năm	40.000.000	93.751.918	1.181.121.262	-	1.314.873.180
Thanh lý, nhượng bán	40.000.000	93.751.918	1.181.121.262	-	1.314.873.180
Số dư tại 31/12/2010	26.430.654.473	11.763.904.764	62.573.815.999	589.143.349	101.357.518.585
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2009	11.708.621.481	5.367.876.703	26.001.809.858	554.682.440	43.632.990.482
Tăng trong năm	2.554.730.224	3.358.195.733	17.268.214.910	-	23.181.140.867
Khấu hao trong năm	2.554.730.224	3.358.195.733	17.268.214.910	-	23.181.140.867
Giảm trong năm	11.111.114	93.751.918	1.181.121.262	-	1.285.984.294
Thanh lý, nhượng bán	11.111.114	93.751.918	1.181.121.262	-	1.285.984.294
Số dư tại 31/12/2010	14.252.240.591	8.632.320.518	42.088.903.506	554.682.440	65.528.147.055
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2009	11.371.236.245	5.114.370.889	32.805.757.586	-	49.291.364.720
Tại 31/12/2010	12.178.413.882	3.131.584.246	20.484.912.493	34.460.909	35.829.371.530

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 31/12/2009	5.182.193.733	5.182.193.733
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2010	5.182.193.733	5.182.193.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 31/12/2009	170.134.455	170.134.455
Tăng trong năm	131.105.319	131.105.319
Khấu hao trong năm	131.105.319	131.105.319
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2010	301.239.774	301.239.774
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 31/12/2009	5.012.059.278	5.012.059.278
Tại 31/12/2010	4.880.953.959	4.880.953.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí kho bãi Văn Tiến (Tây Bắc)	-	883.860.091
Chi phí nâng cấp cảng Quyết Tiến (Bắc Lạng)	-	21.153.636
Kho bãi trạm Phủ Lý (Hà Nam Ninh)	752.188.000	752.188.000
Chi phí XDCB nhà làm việc Văn phòng Công ty Than Miền Bắc	40.632.727	-
Cộng	792.820.727	1.657.201.727

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư vào Công ty CP Vận tải Thủy - TKV (*)	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Thủy - TKV theo Công văn số 645/QĐ-HĐQT của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ngày 26/03/2007. Theo đó Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV góp 6% vốn điều lệ tương ứng với 6.000.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2010 Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - TKV đã góp đủ 6.000.000.000 đồng.

12. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	-	2.842.552.720
Vay đối tượng khác (Cán bộ công nhân viên trong Công ty)	-	2.842.552.720
Cộng	-	2.842.552.720

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.781.430.135	861.585.664
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.371.351.324	1.651.308.985
- Thuế thu nhập cá nhân	1.417.909.598	703.423.405
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	419.118.035	289.989.600
Cộng	5.989.809.092	3.506.307.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	594.912.119	473.453.186
Bảo hiểm xã hội,	2.941.238	13.514.933
Bảo hiểm y tế	-	7.588.750
Các khoản phải trả, phải nợ khác	12.645.599.463	4.500.642.342
Cộng	13.243.452.820	4.995.199.211

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Dự phòng chi phí phải trả vận chuyển, bốc xếp	18.072.650	204.704.500
Cộng	18.072.650	204.704.500

16. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay Công ty TNHH MTV Tài chính khoáng sản VN	24.340.165.000	32.531.497.000
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2009/ VCMFC/TDTH ngày 06/01/2009	4.004.000.000	5.236.000.000
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2009/ VCMFC/TDTH ngày 06/01/2009	581.000.000	1.049.000.000
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2009/ VCMFC/TDTH ngày 06/01/2009	227.500.000	297.500.000
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 15/2009/ VCMFC/TDTH ngày 20/04/2009	1.166.665.000	2.099.997.000
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 41/2009/ VCMFC/TDTH ngày 01/06/2009	2.800.000.000	3.600.000.000
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 62/2009/ VCMFC/TDTH ngày 24/07/2009	10.500.000.000	13.500.000.000
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 80/2009/ VCMFC/TDTH ngày 26/11/2007	5.061.000.000	6.749.000.000
Vay đối tượng khác	54.336.258	568.110.876
(Cán bộ công nhân viên trong Công ty)	54.336.258	568.110.876
Cộng	24.394.501.258	33.099.607.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của các cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số sửa đổi 0103015276 ngày 02 tháng 01 năm 2007 thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 1 ngày 03 tháng 12 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 2 ngày 24 tháng 04 Năm 2009, vốn Điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng. Tình hình góp vốn của các Cổ đông vào Công ty đến ngày 31/12/2010 như sau:

Nội dung	Số đã góp đến 31/12/2010		
	Số Cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản - TKV	1.686.000	16.860.000.000	67,44
Cổ đông khác	814.000	8.140.000.000	32,56
Cộng	2.500.000	25.000.000.000	100

Cổ phiếu

Cổ phiếu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.500.000	2.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2009	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2010
I. Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Vốn khác	25.179.958.857	9.079.689.729	6.653.139.332	27.606.509.254
Quỹ đầu tư phát triển	17.498.029.761	29.015.398.682	6.561.149.200	39.952.279.243
Quỹ dự phòng tài chính	873.675.138	-	-	873.675.138
Lợi nhuận chưa phân phối	-	56.592.161.919	56.592.161.919	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	270.371	-	270.371
Cộng	68.551.663.756	94.687.520.701	69.806.450.451	93.432.734.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	-	-
Tổng lợi nhuận trước thuế	62.813.513.243	20.713.089.851
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.221.351.324	2.071.308.985
- Thuế TNDN phải nộp	6.221.351.324	2.071.308.985
Lợi nhuận sau thuế	56.592.161.919	18.641.780.866
Phân phối lợi nhuận sau thuế	56.592.161.919	18.641.780.866
- Trả tiền cổ tức năm cho cổ đông	7.500.000.000	7.500.000.000
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.518.540.529	828.523.594
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển sản xuất từ lợi nhuận	16.140.908.026	4.233.071.558
- Thuế TNDN được miễn bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển	6.221.351.324	2.071.308.985
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận	23.911.362.040	3.708.876.729
- Quỹ thưởng ban điều hành	300.000.000	300.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	-	-

Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận theo Công văn 577/TKV - HĐTV ngày 17/02/2011 của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về phương án phân phối lợi nhuận năm 2011.

19. DOANH THU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.628.285.420.923	3.207.567.517.583
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	4.480.313.279.464	3.064.591.560.132
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	147.972.141.459	142.975.957.451
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.628.285.420.923	3.207.567.517.583

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.187.119.883.508	2.872.476.976.761
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.785.571.657	41.003.405.425
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	4.214.905.455.165	2.913.480.382.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, cho vay	2.550.366.040	2.242.876.194
Cổ tức, lợi nhuận được chia	600.000.000	206.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	10.497.187
Lãi bán ngoại tệ	5.819.279	53.700.000
Doanh thu tài chính khác	-	40.110.223
Cộng	3.156.185.319	2.553.433.604
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	21.572.091.621	9.775.225.711
Cộng	21.572.091.621	9.775.225.711

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý tài sản	669.567.034	-
Thu nhập khác	184.679.112	446.559.954
Cộng	854.246.146	446.559.954
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	322.690.324	-
Tiền phạt do chậm nộp BHXH	222.873	-
Tiền phạt, truy nộp thuế	29.816.509	-
Chi phí khác	47.888.886	40.145.337
Cộng	400.618.592	40.145.337
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	453.627.554	406.414.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.063.807.362	6.280.461.979
Chi phí nhân công	128.053.841.228	96.997.237.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.312.246.186	19.862.640.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.341.212.013	251.791.768.388
Chi phí khác bằng tiền	31.831.869.829	19.519.883.068
Cộng	425.602.976.618	394.451.991.834

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	62.813.513.243	20.713.089.851
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i> (600.000.000)	(600.000.000)	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	62.213.513.243	20.713.089.851
Thuế TNDN theo thuế suất	12.442.702.648	4.142.617.970
Thuế TNDN được giảm	(6.221.351.324)	(2.071.308.985)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (2)	6.221.351.324	2.071.308.985
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (3 = 1 - 2)	56.592.161.919	18.641.780.866

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận/Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.592.161.919	18.641.780.866
Lợi nhuận/Lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	56.592.161.919	18.641.780.866
Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.637	7.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2010, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán than sạch		
Công ty Cảng Kinh doanh than	62.514.236.574	91.718.774.969
Công ty Công Nghiệp Mỏ Việt Bắc	519.917.250	44.403.379.090
Tổng Công ty khoáng sản	52.968.289.050	28.004.298.850
Công ty Than Ưông Bí	292.677.799	145.597.450
Công ty CP cơ điện Ưông Bí	822.763.684	950.743.940
Công ty Than Mạo Khê	381.632.340	326.455.280
Nhà máy cơ khí Hòn Gai	-	79.005.200
Công ty CP du lịch thương mại Mạo Khê	78.311.760	221.303.690
Công ty XD mỏ hầm lò 2 – TKV	225.749.778	93.131.400
Công ty Kho vận Hòn Gai – TKV	189.572.194.080	246.636.314.618
Trung tâm cấp cứu mỏ	32.873.940	20.680.840
Công ty CP cơ khí đóng tàu – TKV	-	165.864.280
Công ty Kho Vận Đá Bạc – TKV	25.816.065.828	15.630.248.306
Mua than		
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	2.197.677.003.402	1.321.398.000.551
Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV	833.874.640.251	716.741.831.088
Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	748.779.768.193	493.154.477.344
Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả	340.761.600	494.854.000
Số dư với các bên liên quan		
	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Các khoản phải thu		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả (Công ty trong Tập đoàn TKV)	19.177.952.728	7.103.651.560
Tổng công ty than Đông Bắc	381.761.866	-
Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí	(6.048.395)	-
Công ty cơ khí ô tô Ưông Bí	(2.070.586)	-
Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV	23.989.887.088	20.080.043.593
Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	13.436.804.709	6.236.719.034
Công ty Tuyển than Hòn Gai (Công ty trong Tập đoàn TKV)	-	256.738.876
Nhà máy Xi măng La Hiên	-	245.774.193
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	154.981.915
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê	(2.497.772)	-
Công ty than Khe Chàm	13.176.040	-
Trung tâm cấp cứu mỏ	3.604.744	-
Công ty than Núi Béo	488.333.545	-
Công ty xây dựng công trình MT mỏ	27.451.389	-
Công ty một thành viên Hòn Gai	4.074.755	-
Công ty xây dựng hầm lò 2 - TKV	8.740.928	-
Công ty than Hà Ráng	455.352.598	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả (Công ty trong Tập đoàn TKV)	68.784.700.148	43.676.996.306
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	146.101.940.142	163.915.914.960
Công ty Tài chính – TKV (Công ty trong Tập đoàn TKV)	-	32.796.942.601
Công ty Kho vận Đá Bạc (Công ty trong Tập đoàn TKV)	26.283.589.142	15.320.870.708
Công ty Kho vận Hòn Gai (Công ty trong Tập đoàn TKV)	25.166.010.565	9.249.587.814
Công ty vận tải thủy I - TKV	339.444.930	6.000.000.000
Công ty CP than cọc 6	13.247.785.858	2.610.757.680
Công ty tuyển than Hòn Gai	331.760.155	-
Công ty cổ phần đầu tư TM và DV xuất nhập vật tư vận tải	5.788.064.079	-
Tổng công ty than Đông Bắc	227.327.747	-
Công ty CP bảo hiểm SHB - Vinacomin	140.855.792	-
CN công ty đầu tư TM và DV - TKV	56.852.950	-
Công ty CP SX TM than Uông Bí	1.451.145.499	-
Công ty than Hạ Long	343.537.178	-
Xí nghiệp vật tư vận tải	859.341.230	-
Công ty than Hà Tu	(16.183.864)	-
Công ty than Hà Lâm	1.875.771.528	-
Công ty than Quang Hanh	9.323.125	-
Đội quản lý đường mỏ - Công ty Đông Bắc	115.878.400	-
Công ty một thành viên than Hòn Gai	187.160.377	-
Công ty than Vàng Danh	99.450.423	-
Xí nghiệp VTVT Hải Phòng	5.914.846.295	-
Công ty cổ phần giám định	72.949.007	-
Công ty than Cao Sơn	6.632.646.317	-
Trung tâm y tế lao động ngành than	20.803.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính.



Đoàn Hữu Thung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Minh Hải
Kế toán trưởng